

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CCR

CTCP Cảng Cam Ranh (HNX)

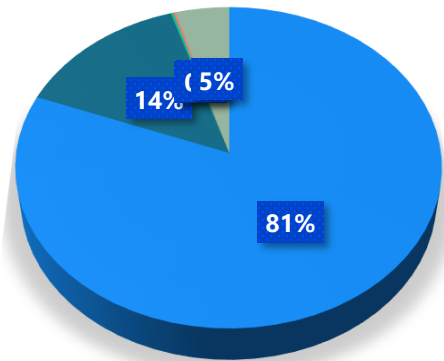
Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	10,800 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	-11.5%	2.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,991 - 13,353
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	264
Số lượng CPLH (CP)	24,453,617
KLGD BQ 20 phiên (CP)	455
Sở hữu nước ngoài	0.06%
Beta	0.30

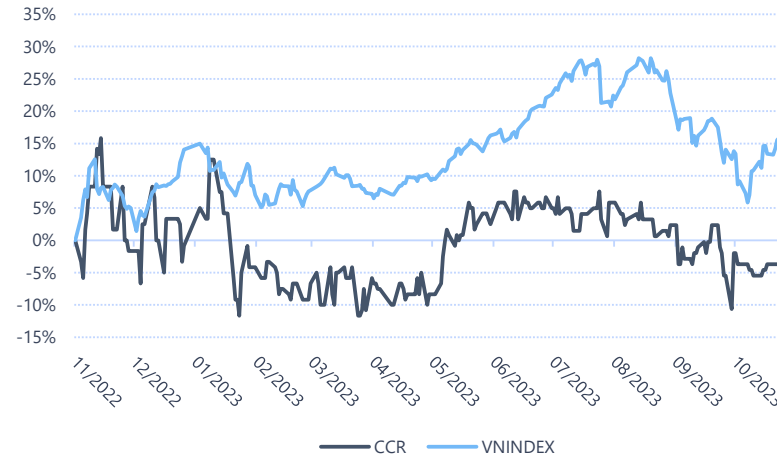
Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
- CTCP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân
- Phạm Hữu Tấn (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Cảng Cam Ranh
- Khác



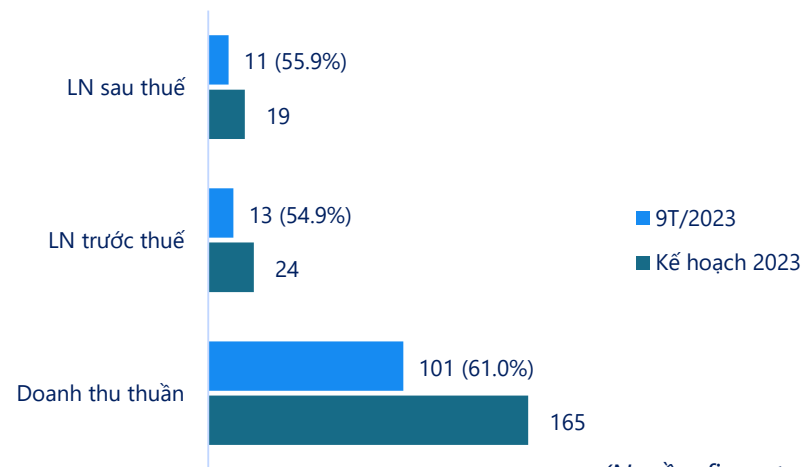
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

32.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.3 | -11.8%
Cùng kỳ: ↘ 8.1 | -20.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

100.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 10.2 | -9.2%

LN thuần
Q3 2023

3.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.8 | -32.0%
Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +45.7%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

12.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -6.1%

LNTT
Q3 2023

3.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.8 | -32.0%
Cùng kỳ: ↗ 1.1 | +43.7%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

12.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -6.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CCR

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	32.1	40.2	-20.2%	100.7	110.8	-9.2%
Giá vốn hàng bán	24.1	31.8	-24.3%	72.4	81.2	-10.8%
Lợi nhuận gộp	8.0	8.4	-4.8%	28.3	29.7	-4.6%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.2	-18.8%	0.6	0.6	-14.3%
Chi phí tài chính	0.2	-	-	0.7	-	-
Chi phí lãi vay	0.2	-	-	0.7	-	-
Chi phí bán hàng	0.1	0.1	-30.2%	0.2	0.2	-6.0%
Chi phí QLDN	4.1	5.9	-30.3%	15.1	16.4	-7.7%
LN thuần từ HĐKD	3.7	2.6	45.7%	12.9	13.7	-6.1%
LN khác	-	0.0	-169.4%	0.0	0.0	139.3%
LN trước thuế	3.7	2.6	43.7%	12.9	13.7	-6.0%
Thuế TNDN	0.7	0.5	44.2%	2.4	2.7	-9.8%
Lợi nhuận sau thuế	3.0	2.1	43.6%	10.5	11.1	-5.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.9	1.8	57.6%	10.2	10.7	-4.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.6	7.9	6.0	1.8	5.3	4.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	2.6	-	0.8	-	17.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.3	-	20.3	5.2	-
Lưu chuyển tiền thuần	5.8	-	13.2	-	6.5	0.1

(Nguồn: fireant.vn)

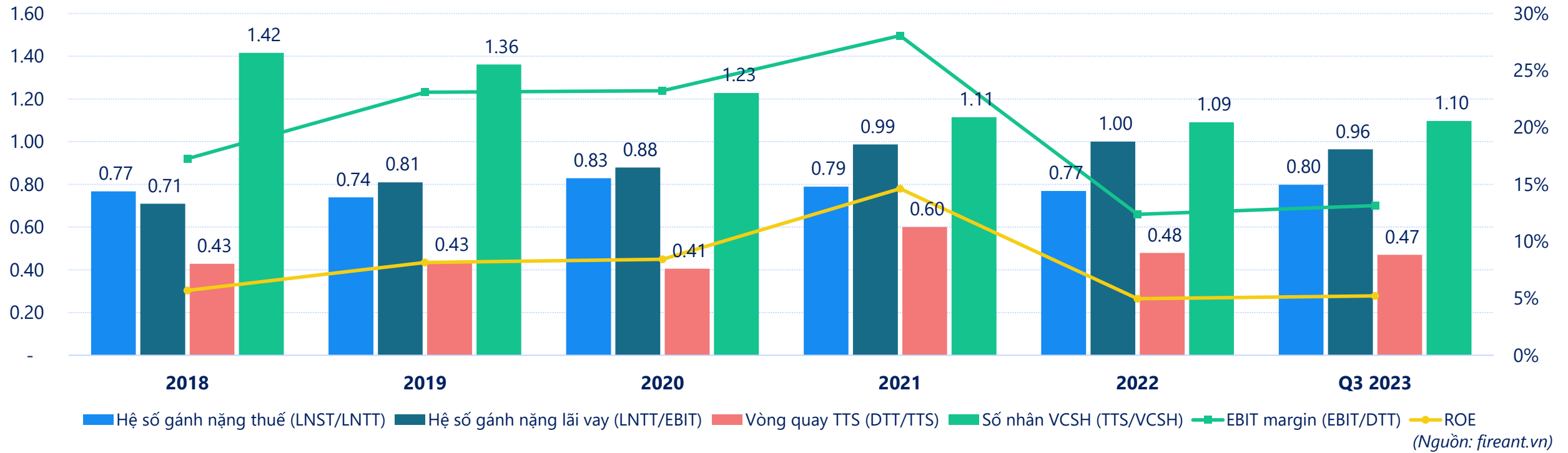
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	27.9	37.4	-25.5%	9.3%
Tiền và tương đương tiền	5.5	5.2	7.2%	1.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	2.0	3.0	-33.3%	0.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	18.2	27.7	-34.4%	6.0%
Hàng tồn kho	1.1	1.2	-9.4%	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.1	0.4	199.9%	0.4%
Tài sản dài hạn	273.4	270.2	1.2%	90.7%
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.2	-49.1%	0.0%
Tài sản cố định	269.0	265.8	1.2%	89.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	2.3	1.5	51.5%	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.2	1.2	0.0%	0.4%
Tài sản dài hạn khác	0.8	1.5	-48.4%	0.2%
Tổng cộng tài sản	301.2	307.6	-2.1%	100.0%
Nợ phải trả	27.2	28.1	-2.9%	9.0%
Nợ ngắn hạn	16.4	15.3	7.5%	5.4%
Nợ vay ngắn hạn	1.6	1.5	6.0%	0.5%
Nợ dài hạn	10.8	12.8	-15.4%	3.6%
Nợ vay dài hạn	9.4	10.7	-12.2%	3.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	274.0	279.6	-2.0%	91.0%
Vốn chủ sở hữu	274.0	279.6	-2.0%	91.0%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CCR

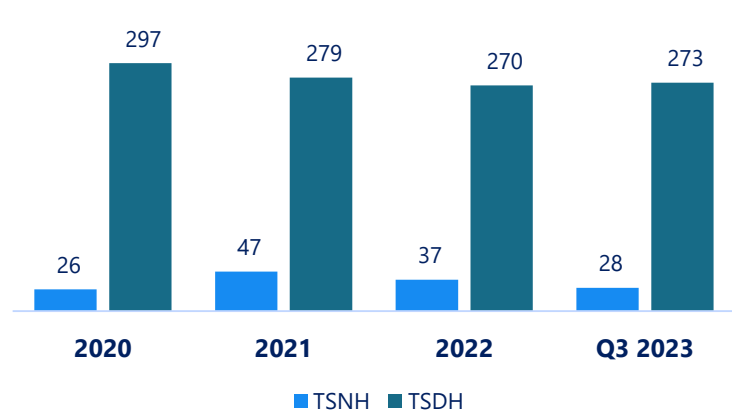
Phân tích Dupont



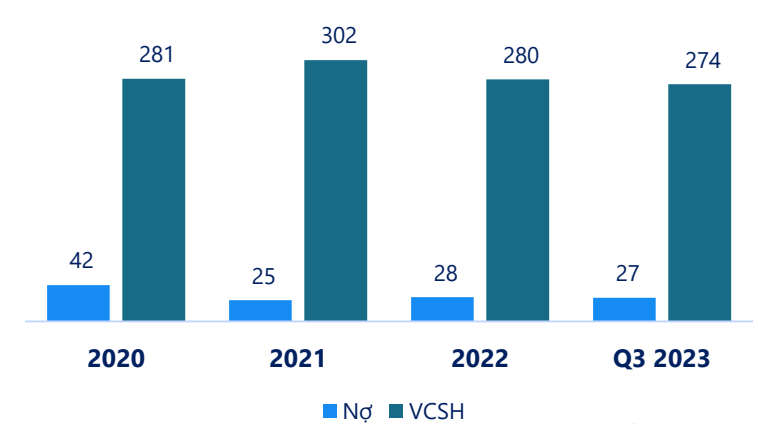
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CCR

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	12.1%	18.8%	20.3%	28.7%	12.4%	12.6%
Biên LNST (TTM)	9.4%	13.8%	16.9%	21.9%	9.5%	9.8%
Biên LN EBIT (TTM)	17.2%	23.1%	23.2%	28.1%	12.4%	13.1%
ROE (TTM)	5.7%	8.1%	8.4%	14.6%	5.0%	5.1%
ROA (TTM)	4.0%	6.0%	6.9%	13.1%	4.6%	4.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	25.5	28.2	27.4	21.6	28.3	36.8
Số ngày nắm giữ HTK	3.2	3.9	3.8	3.3	3.9	3.9
Số ngày phải trả NCC	3.1	5.1	8.4	6.1	4.2	7.5
Vòng quay TSCĐ	0.5	0.5	0.5	0.7	0.6	0.5
Vòng quay TTS	852.6	843.0	900.1	607.9	762.2	776.6

Thanh khoản

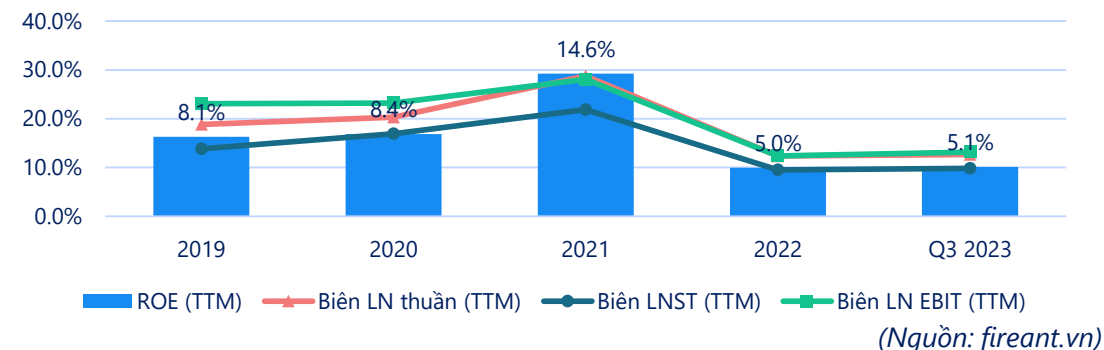
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.1	1.6	1.1	2.3	2.5	1.7
Khả năng TT nhanh	2.1	1.5	1.0	2.3	2.4	1.6
Khả năng TT tiền mặt	1.6	1.2	0.6	1.4	0.3	0.3
Khả năng TT lãi vay	3.4	5.3	8.3	HWS	-	27.8

Nhóm chỉ số định giá

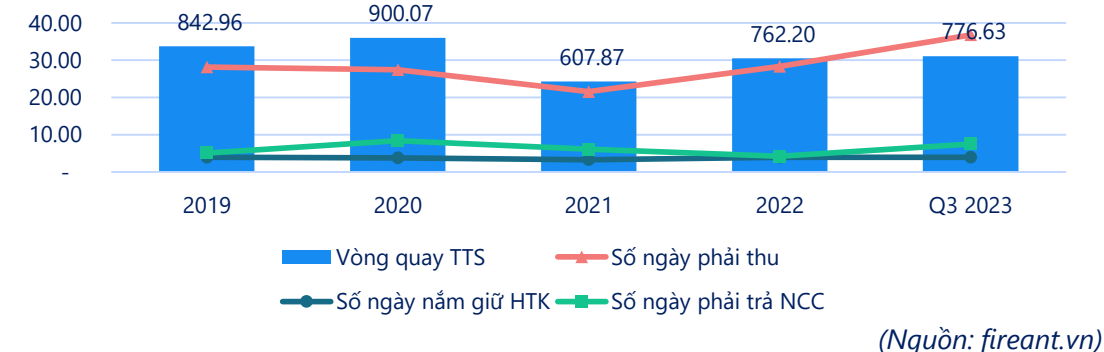
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	612	904	958	1,742	591	569
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,743	11,091	11,291	12,173	11,252	11,025
P/E	29.1	27.7	13.2	15.4	20.8	19.7
P/B	1.7	2.3	1.1	2.2	1.1	1.0
P/S	2.7	3.8	2.2	3.4	2.0	1.9

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



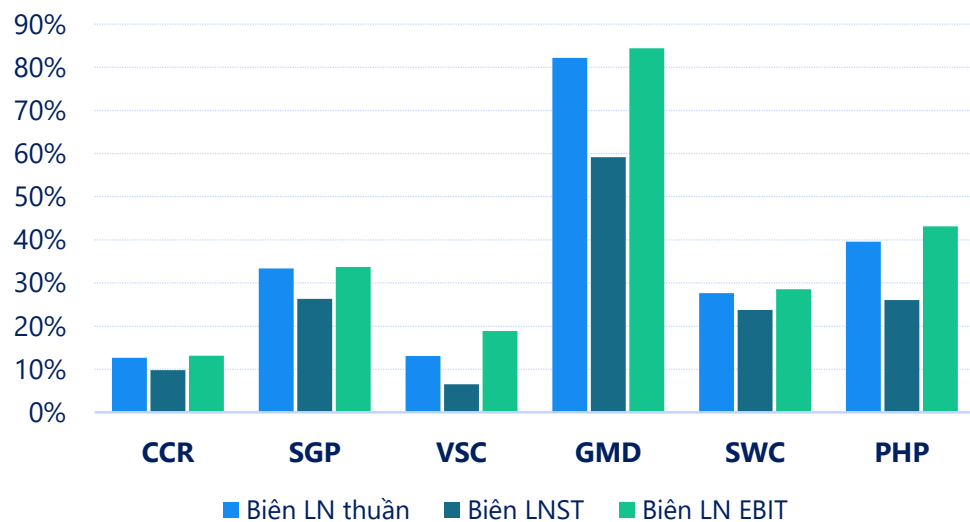
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CCR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CCR	100.7	-9.2%	10.5	-5.1%	10.4%	10.0%
SGP	673.5	-23.2%	226.6	17.2%	33.7%	22.1%
VSC	1,555.1	4.5%	127.3	-60.6%	8.2%	21.7%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
SWC	566	-14.2%	153	-9.1%	27.0%	25.4%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

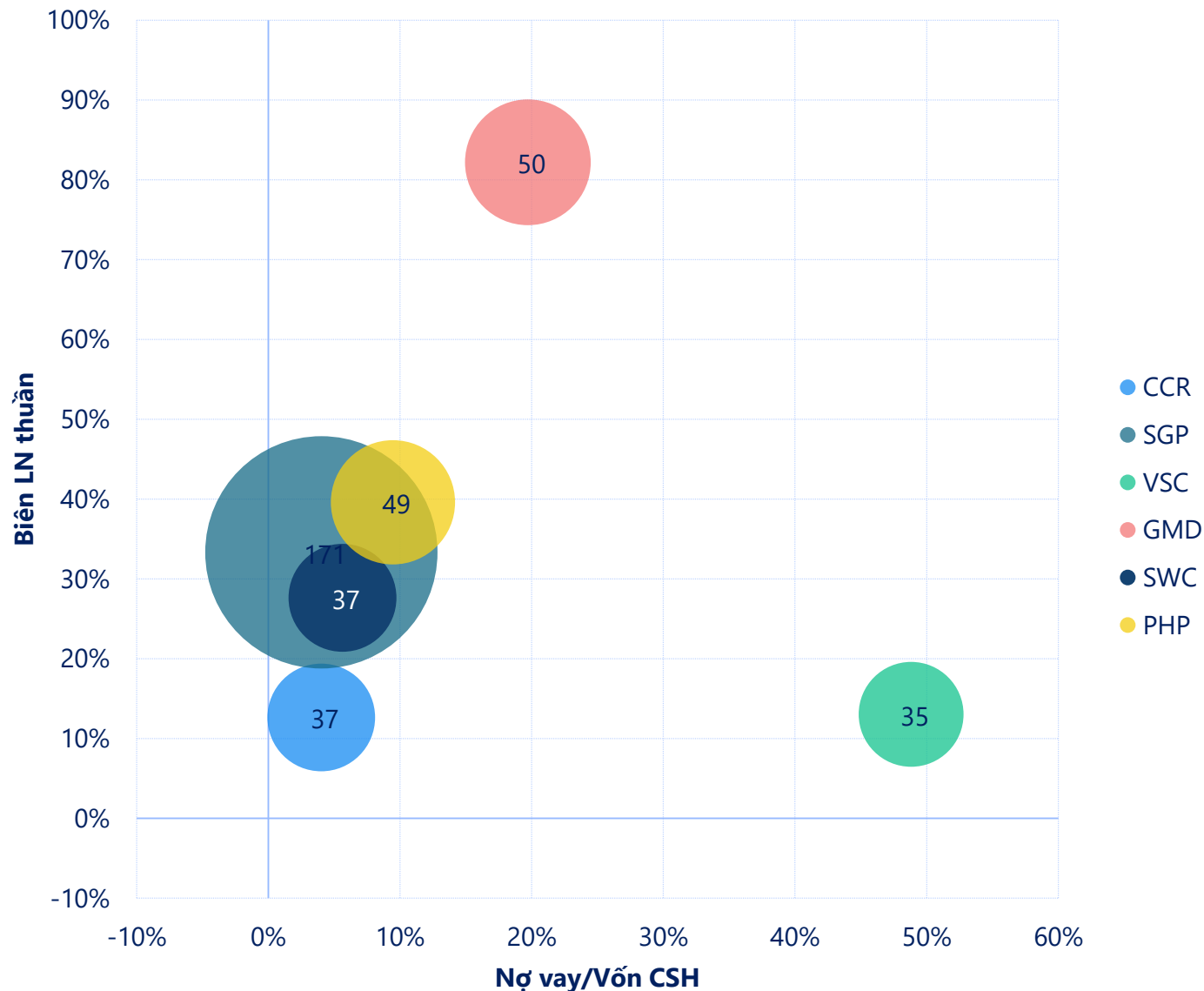
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)